

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

DANH MỤC NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2024

| Stt | Ngành/Chương trình | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|----------|---|-----------|--|
| I | Ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân | | |
| 1 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh |
| 2 | Logistics cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 7510605C1 | |
| 3 | Logistics cảng hàng không - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 7510605C2 | |
| 4 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | |
| 5 | Thương mại quốc tế & Kinh doanh trực tuyến (ngành Kinh doanh quốc tế) | 7340120C1 | |
| 6 | Quản trị khách sạn | 7810201 | |
| 7 | Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống (ngành Quản trị khách sạn) | 7810201C1 | |
| 8 | Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn (ngành Quản trị khách sạn) | 7810201C2 | |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | |
| 11 | Quản trị doanh nghiệp (ngành Quản trị kinh doanh) | 7340101C1 | |
| 12 | Quản trị kinh doanh bất động sản (ngành Quản trị kinh doanh) | 7340101C2 | |
| 13 | Quản trị nguồn nhân lực (ngành Quản trị kinh doanh) | 7340101C3 | |
| 14 | Quản trị truyền thông đa phương tiện (ngành Quản trị kinh doanh) | 7340101C4 | |
| 15 | Marketing | 7340115 | |
| 16 | Marketing và tổ chức sự kiện (ngành Marketing) | 7340115C1 | |
| 17 | Digital marketing (ngành Marketing) | 7340115C2 | |
| 18 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | |
| 19 | Tài chính doanh nghiệp (ngành Tài chính - Ngân hàng) | 7340201C1 | |
| 20 | Kế toán | 7340301 | |
| 21 | Kế toán tài chính (ngành Kế toán) | 7340301C1 | |
| 22 | Kế toán kiểm toán (ngành Kế toán) | 7340301C2 | |
| 23 | Luật | 7380101 | A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa C20: Văn - Địa - GD&ĐT D01: Toán - Văn - Anh |
| 24 | Luật kinh tế và dân sự (ngành Luật) | 7380101C1 | |
| 25 | Tâm lý học | 7310401 | |
| 26 | Tham vấn và trị liệu tâm lý (ngành Tâm lý học) | 7310401C1 | D01: Toán - Văn - Anh |
| 27 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |

| Stt | Ngành/Chương trình | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | |
|------------|---|-----------|---|---|
| 28 | Kỹ thuật phần mềm (ngành Công nghệ thông tin) | 7480201C1 | A01: Toán - Lý - Anh C01: Văn - Toán - Lý D01: Toán - Văn - Anh | |
| 29 | Lập trình ứng dụng di động và game (ngành Công nghệ thông tin) | 7480201C2 | | |
| 30 | Quản trị mạng và an toàn thông tin (ngành Công nghệ thông tin) | 7480201C3 | | |
| 31 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | | |
| 32 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | | |
| 33 | Kỹ thuật điện (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử) | 7510301C1 | | |
| 34 | Điều khiển và tự động hóa (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử) | 7510301C2 | | |
| 35 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 7510102 | | |
| 36 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | | |
| 37 | Điều dưỡng (Thời gian học: 4 năm - 11 học kỳ) | 7720301 | | A00: Toán - Lý - Hóa B00: Toán - Hóa - Sinh B08: Toán - Sinh - Anh C08: Văn - Hóa - Sinh |
| 38 | Dược học (Thời gian học: 5 năm - 14 học kỳ - Nhận bằng Dược sĩ) | 7720201 | | |
| II | Ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân | | | |
| 39 | Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản (ngành Đông phương học) | 7310608NB | | C00: Văn - Sử - Địa C19: Văn - Sử - GDCD D01: Toán - Văn - Anh D06: Toán - Văn - Nhật |
| 40 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205NB | A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C01: Văn - Toán - Lý D01: Toán - Văn - Anh | |
| 41 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301NB | | |
| 42 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 7510102NB | | |
| 43 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201NB | | |
| 44 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605NB | A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh | |
| 45 | Điều dưỡng (Thời gian học: 4 năm - 11 học kỳ) | 7720301NB | A00: Toán - Lý - Hóa B00: Toán - Hóa - Sinh B08: Toán - Sinh - Anh C08: Văn - Hóa - Sinh | |
| III | Ngành/Chương trình chuẩn (ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân | | | |
| 46 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | A01: Toán - Lý - Anh D01: Toán - Văn - Anh D15: Văn - Địa - Anh D66: Văn - GDCD - Anh | |
| 47 | Tiếng Anh biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Anh) | 7220201C1 | | |
| 48 | Tiếng Anh du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Anh) | 7220201C2 | | |
| 49 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ngành Ngôn ngữ Anh) | 7220201C3 | | |
| 50 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | | |
| 51 | Tiếng Trung biên - phiên dịch | 7220204C1 | A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa | |

| Stt | Ngành/Chương trình | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|-----------|--|------------|---|
| | (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc) | | D01: Toán - Văn - Anh |
| 52 | Tiếng Trung du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc) | 7220204C2 | D14: Văn - Sử - Anh |
| 53 | Phương pháp giảng dạy tiếng Trung (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc) | 7220204C3 | |
| 54 | Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc (ngành Đông phương học) | 7310608C1 | |
| 55 | Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản (ngành Đông phương học) | 7310608C2 | |
| IV | Ngành/Chương trình Cử nhân tài năng (học song ngữ Việt - Anh, nhận thêm chứng chỉ quốc tế) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ | | |
| 56 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (FIATA cấp Chứng chỉ Giao nhận vận tải quốc tế) | 7510605TN | A00: Toán - Lý - Hóa |
| 57 | Kế toán (ACCA cấp Chứng chỉ Lập báo cáo tài chính quốc tế) | 7340301TN | A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa D01: Toán - Văn - Anh |
| V | Ngành/Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh/Trung/Hàn/Nhật) - Thời gian học: 4,5 năm - 13 học kỳ | | |
| 58 | Quản trị kinh doanh & Luật | 7340101QL | A00: Toán - Lý - Hóa |
| 59 | Kế toán & Luật | 7340301KL | A01: Toán - Lý - Anh |
| 60 | Tài chính ngân hàng & Luật | 7340201TL | C19: Văn - Sử - GDCD |
| 61 | Kinh doanh quốc tế & Luật | 7340120KL | D01: Toán - Văn - Anh |
| 62 | Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh | 7340120KA | |
| 63 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh | 7510605LA | A01: Toán - Lý - Anh D01: Toán - Văn - Anh |
| 64 | Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh | 7340101QA | D15: Văn - Địa - Anh |
| 65 | Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh | 7810201QA | D66: Văn - GDCD - Anh |
| 66 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh | 7810103DA | |
| 67 | Luật & Ngôn ngữ Anh | 7380101LA | A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa C20: Văn - Địa - GDCD D01: Toán - Văn - Anh |
| VI | Ngành/Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ (ngoại ngữ tiếng Anh/Trung) - Thời gian học: 4,5 năm - 13 học kỳ | | |
| 68 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605CT1 | |
| 69 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế) | 7510605CT2 | A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa |
| 70 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế) | 7510605CT3 | D01: Toán - Văn - Anh |
| 71 | Quản trị kinh doanh | 7340101CT | |
| 72 | Lý luận và PP dạy học bộ môn tiếng Anh (nhận bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh) | 7220201CT | A01: Toán - Lý - Anh D01: Toán - Văn - Anh |

| Stt | Ngành/Chương trình | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|------------|---|-----------------|---|
| 73 | Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản) | 7310608CT1 | D15: Văn - Địa - Anh D66: Văn - GDCD - Anh |
| 74 | Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc) | 7310608CT2 | |
| 75 | Công nghệ thông tin | 7480201CT | A00: Toán - Lý - Hóa A01: Toán - Lý - Anh C01: Văn - Toán - Lý D01: Toán - Văn - Anh |
| 76 | Luật (dự kiến) | 7380101CT | A01: Toán - Lý - Anh C00: Văn - Sử - Địa C20: Văn - Địa - GDCD D01: Toán - Văn - Anh |